

PHƯỜNG SÔNG TRÍ

Mẫu biểu số 01

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số 323/UBND-KTHT&ĐT ngày 14 tháng 7 năm 2026 của UBND phường Sông Trí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			6 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	162,000	155,893	155,893	96%	126%
I	Thu nội địa	162,000	155,893	155,893	96%	126%
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp					
III	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	369,316	143,916	143,916	39%	267%
I	Thu NSCX được hưởng theo phân cấp	64,303	41,625	41,625	65%	166%
1	Các khoản thu NSCX hưởng 100%	450	81	81	18%	205%
2	Các khoản thu phân chia NSCX theo tỷ lệ %	63,853	41,543	41,543	65%	166%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	246,547	47,512	47,512	19%	187%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	189,832	47,512	47,512	25%	395%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	56,715			0%	0%
III	Thu kết dư	3,686			0%	0%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	54,779	54,779	54,779	100%	1567%
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	369,316	135,194	135,194	37%	341%
I	Chi cân đối ngân sách cấp xã	314,537	127,291	127,291	40%	321%
1	Chi đầu tư phát triển	47,748	9,452	9,452	20%	55%
2	Chi thường xuyên	261,772	117,839	117,839	45%	528%
3	Dự phòng NSNN	5,017				
4	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	54,779	7,903	7,903	14%	

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số /UBND-KTHT&ĐT ngày tháng 7 năm 2026 của UBND phường Sông Trí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			6 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	64,303	41,625	41,625	65%	166%
I	Thu nội địa	64,303	41,625	41,625	65%	166%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		135	135		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		3	3		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19,225	13,902	13,902	72%	937%
4	Thuế thu nhập cá nhân	4,000			0%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	8,500	7,157	7,157	84%	413%
	<i>Trở đó: Lệ phí trước bạ</i>	7,000	6,622	6,622	95%	435%
7	Các khoản thu về nhà, đất	31178	16,133	16,133	52%	76%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	450	81	81	18%	205%
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	1,488	502	502	34%	4891%
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	29,240	15,550	15,550	53%	73%
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	700	3,612	3,612	516%	1654%
11	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			6 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
12	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	100			0%	0%
13	Thu khác ngân sách	600	683	683	114%	245%
II	Thu viện trợ					
III	Thu huy động, đóng góp					

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông báo số /UBND-KTHT&ĐT ngày tháng 7 năm 2026 của UBND phường Sông Trí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			6 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ</u>	369,316	135,194	135,194	37%	341%
A	CHI CÂN ĐỐI NSCX	314,537	127,291	127,291	40%	321%
I	Chi đầu tư phát triển	47,748	9,452	9,452	20%	55%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực					
-	Chi quốc phòng					
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
-	Chi y tế, dân số và gia đình					
-	Chi văn hóa thông tin					
-	Chi phát thanh, truyền hình					
-	Chi thể dục, thể thao					
-	Chi bảo vệ môi trường					
-	Chi các hoạt động kinh tế	32,898	2,446	2,446	7%	21%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14,850	7,006	7,006	47%	159%
-	Chi bảo đảm xã hội					
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi thường xuyên	261,772	117,839	117,839	45%	528%
1	Chi quốc phòng	2,077	2,445	2,445	118%	244%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1,692	1,030	1,030	61%	257%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	134,040	50,933	50,933	38%	62523%
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
5	Chi y tế, dân số và gia đình	11,646	4,228	4,228	36%	16841%

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			6 tháng	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
6	Chi văn hóa thông tin	619	1,715	1,715	277%	624%
7	Chi phát thanh, truyền hình					0%
8	Chi thể dục, thể thao					0%
9	Chi bảo vệ môi trường		1,887	1,887		2525%
10	Chi các hoạt động kinh tế	25,907	8,845	8,845	34%	387%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	36,518	17,578	17,578	48%	110%
12	Chi bảo đảm xã hội	49,273	29,178	29,178	59%	1402%
IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	5,017			0%	
V	Chi cải cách tiền lương, tính giản biên chế					
VI	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSCX					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư					
-	Chi thường xuyên					